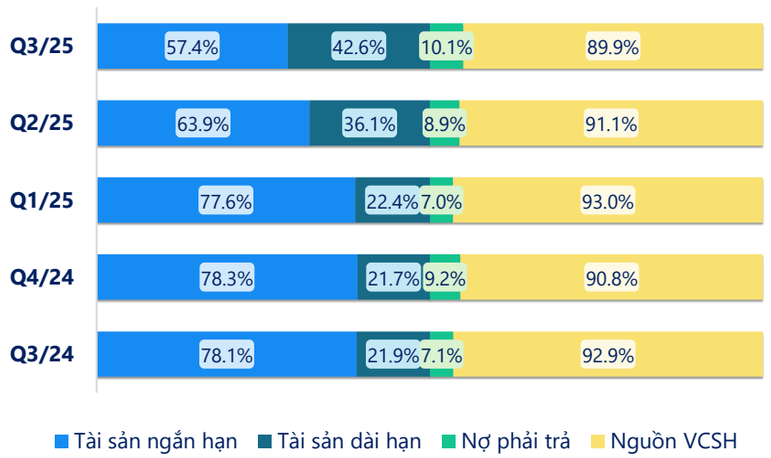
FireAnt

CTCP Hóa An (HSX: DHA)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	49,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	52,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	33,590
SL cổ phiếu LH	14,726,073
KLGD BQ 20 phiên (CP)	112,530
% sở hữu nước ngoài	13.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	723
P/E	7.3
EPS	6,685

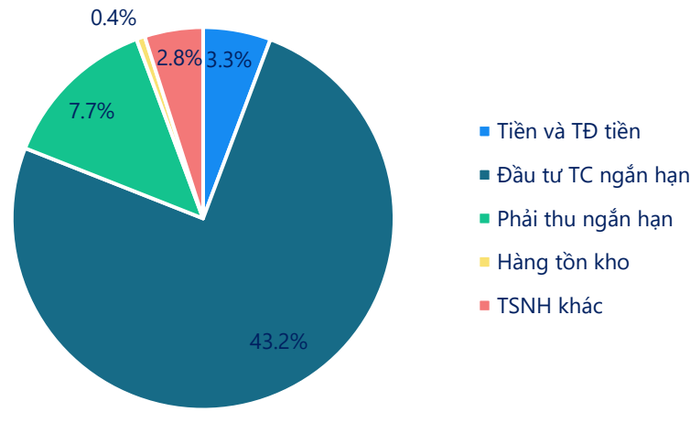
	YTD	1T	3T	6T
DHA	19.8%	3.6%	18.3%	30.5%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



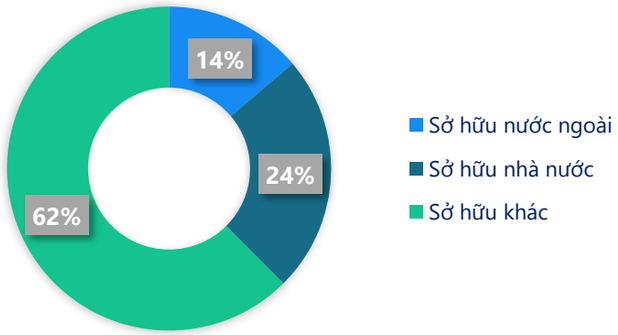
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



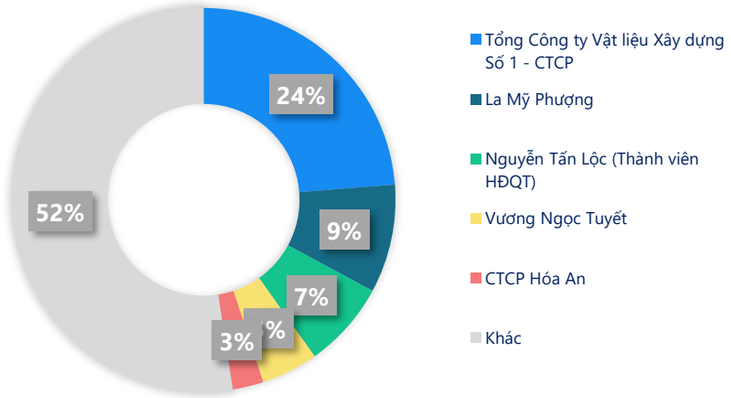
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



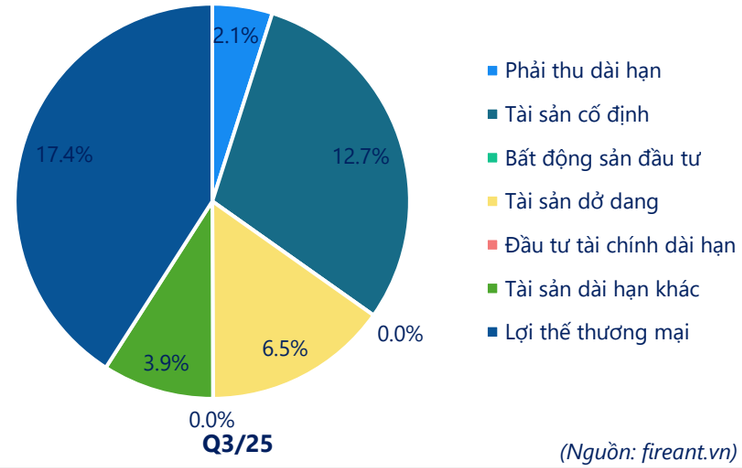
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

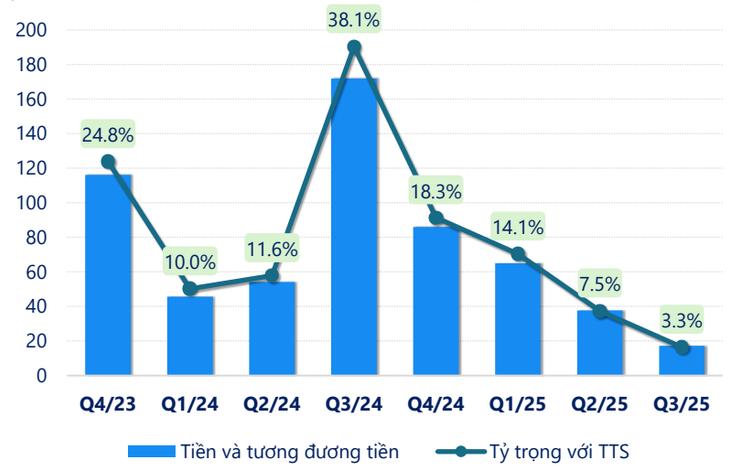


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

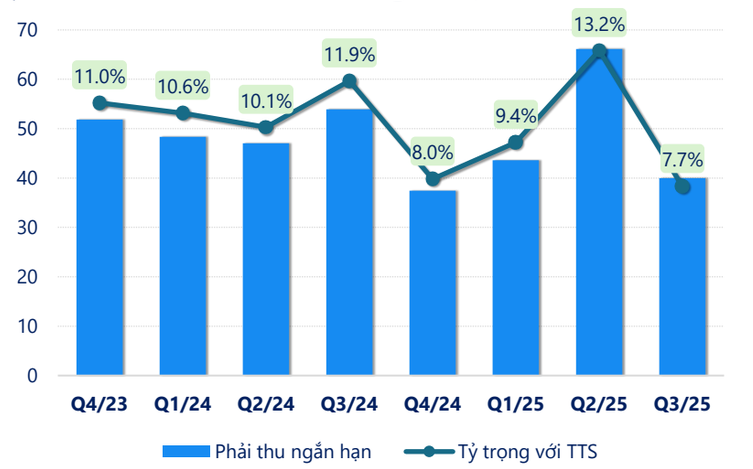
CTCP Hóa An (HSX: DHA)

Tiền và tương đương tiền



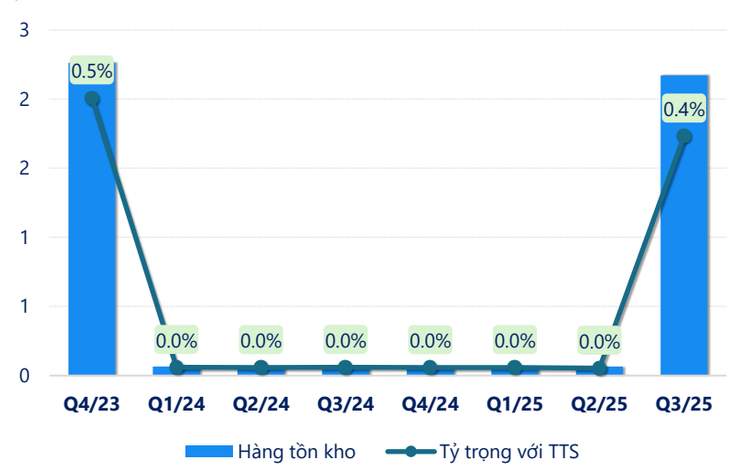
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



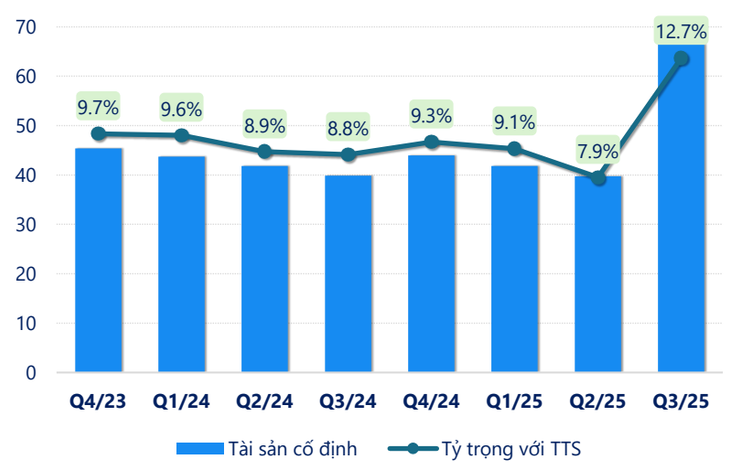
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



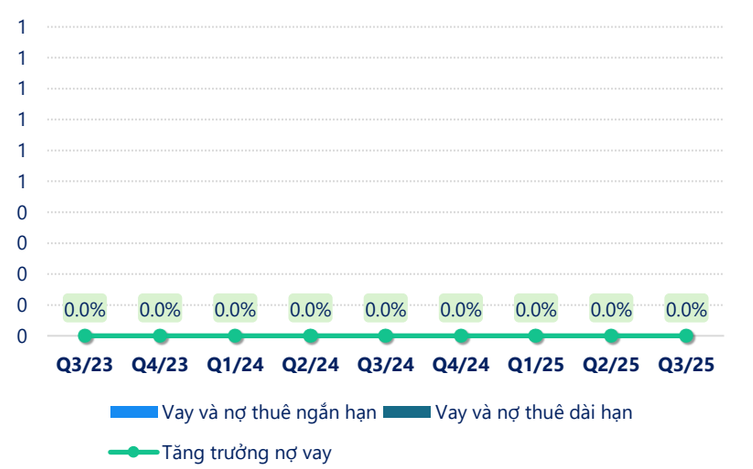
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



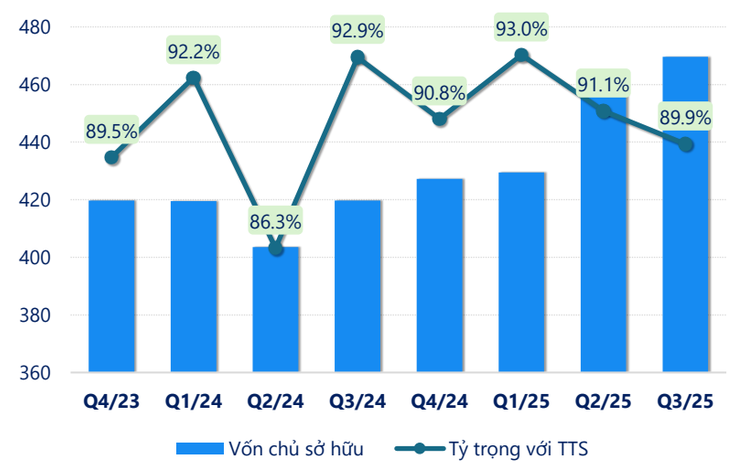
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

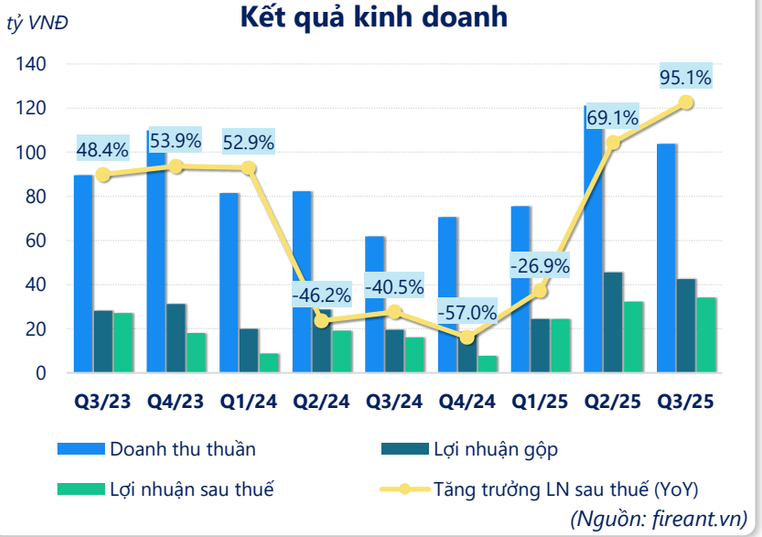


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

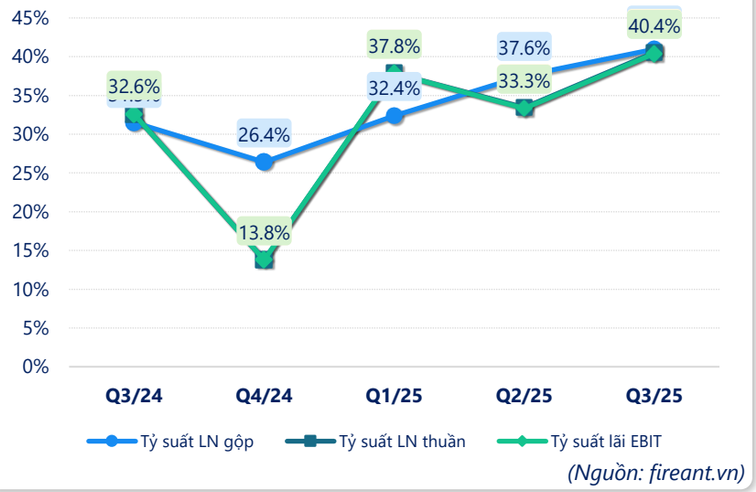
CTCP Hóa An (HSX: DHA)

Kết quả kinh doanh



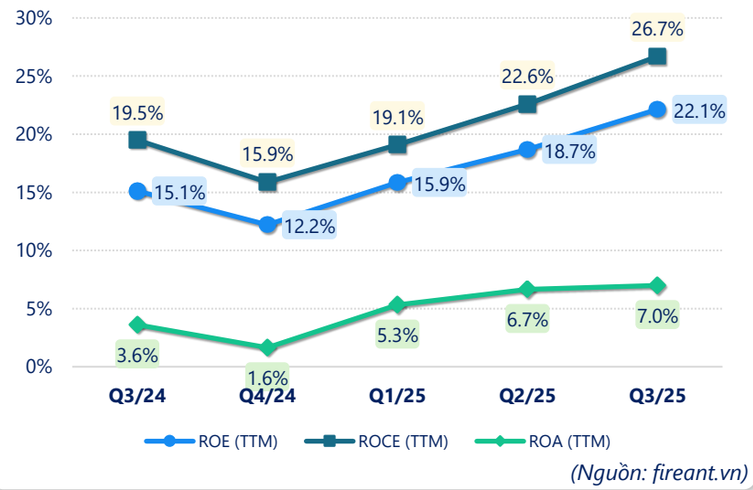
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



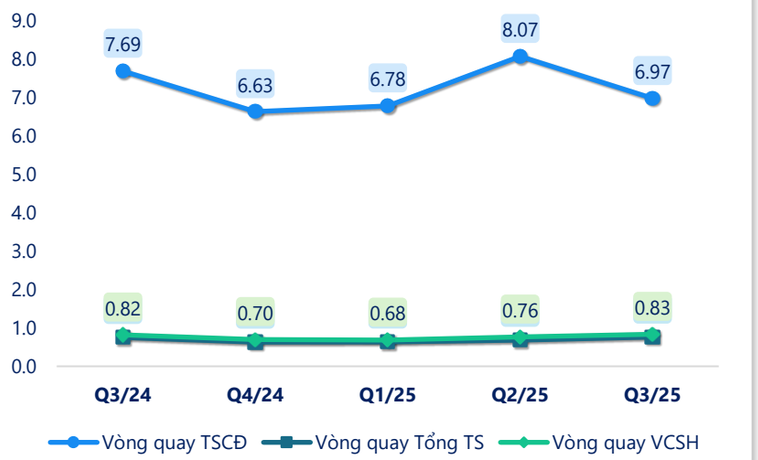
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



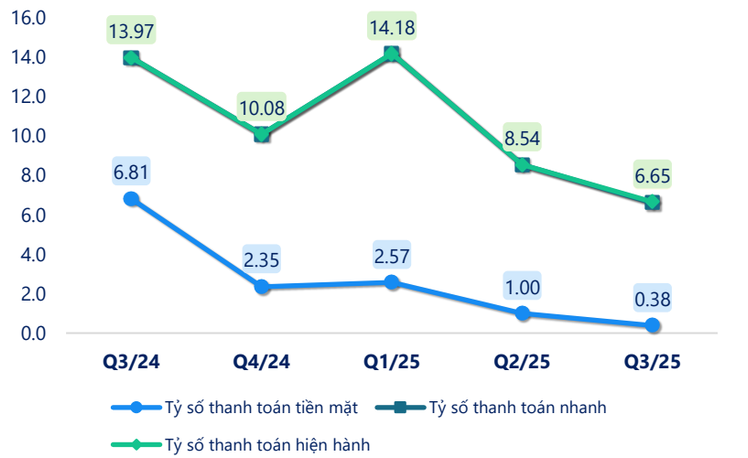
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



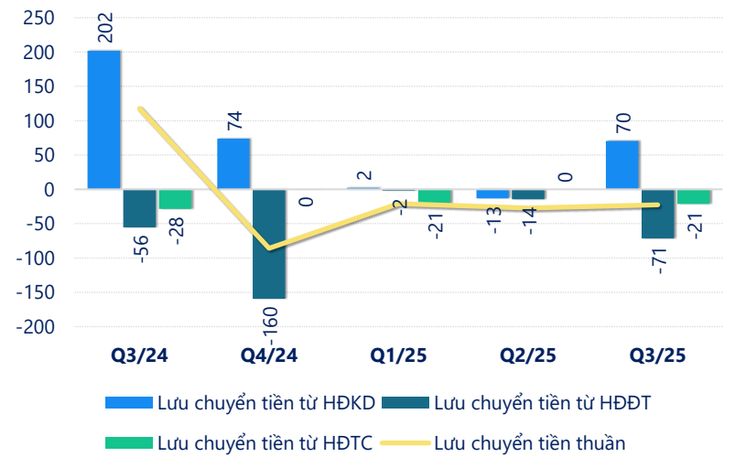
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Hóa An (HSX: DHA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**522**	**470**	**11.0%**
Tài sản ngắn hạn	300	368	-18.6%
Tiền và tương đương tiền	17.2	86.0	-80.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	226	240	-6.1%
Phải thu ngắn hạn	40.0	37.4	6.8%
Hàng tồn kho	2.17	0.06	3259%
Tài sản ngắn hạn khác	14.8	4.54	226%
Tài sản dài hạn	**222**	**102**	**118%**
Phải thu dài hạn	10.9	10.5	3.9%
Tài sản cố định	66.5	43.9	51.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	33.7	21.1	59.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**20.3**	**26.5**	**-23.5%**
Lợi thế thương mại	91.1	0	
Nợ phải trả	52.5	43.2	21.5%
Nợ ngắn hạn	**45.0**	**36.5**	**23.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	8.72	7.35	18.7%
Nợ dài hạn	7.51	6.72	11.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**470**	**427**	**9.9%**
Vốn chủ sở hữu	**470**	**427**	**9.9%**
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	61.9	70.5	75.5	121	104
Giá vốn hàng bán	42.4	51.9	51.1	75.6	61.2
Lợi nhuận gộp	19.5	18.6	24.5	45.5	42.5
Doanh thu HĐTC	4.37	2.29	8.08	2.96	6.27
Chi phí TC	0.09	0.29	0.00	1.78	0.00
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.61	10.9	3.96	6.19	6.71
LN thuần từ HĐKD	20.1	9.72	28.6	40.5	42.1
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	0.00	-0.11	-0.14
LN trước thuế	20.1	9.72	28.6	40.4	41.9
Lợi nhuận sau thuế	16.1	7.73	24.4	32.3	34.1
LNST của CĐ cty mẹ	16.1	7.73	24.4	32.3	34.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	202	73.9	2.30	-13.1	70.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-55.5	-160	-1.91	-14.3	-71.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.5	-0.20	-21.4	0	-21.4
Tiền đầu kỳ	54.0	172	86.0	65.0	37.6
Lưu chuyển tiền thuần	**118**	**-85.9**	**-21.0**	**-27.4**	**-22.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	172	86.0	65.0	37.6	17.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic